

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-8-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Phương Trang;

Bà Trương Thị Bé Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1985;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ cư trú: khóm B, phường A, thị xã H, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Đ trình bày và yêu cầu: Vào năm 2000 chị và anh Nguyễn Văn D có làm đám cưới và sống chung với nhau, nhưng cả hai không đăng ký kết hôn, hôn nhân do cả hai tự tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 04 con chung, nhưng đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, sống không hạnh phúc,

vợ chồng không còn sống chung từ năm 2011 cho tới nay. Từ khi không còn sống chung thì cả hai không gặp nhau nữa, vì cả hai không còn tình cảm với nhau nên không hàn gắn lại. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

+ Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Văn S, sinh ngày 09/5/2001, Nguyễn Thị B1, sinh ngày 12/8/2003, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/7/2005 và Nguyễn Thị D1, sinh ngày 19/11/2008. Nay ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1, không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Đối với con chung tên Nguyễn Văn S nay đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:* Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị Lê Thị Đ. Vào năm 2000 anh và chị Đ có làm đám cưới và sống chung với nhau, nhưng cả hai không đăng ký kết hôn, hôn nhân do cả hai tự tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 04 con chung như chị Đ trình bày, nhưng đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn sống chung từ năm 2011 cho tới nay. Từ khi không còn sống chung thì cả hai không gặp nhau nữa, vì cả hai không còn tình cảm với nhau nên không hàn gắn lại. Nay anh có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Anh thống nhất ly hôn chị Đ;

+ Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Văn S, sinh ngày 09/5/2001, Nguyễn Thị B1, sinh ngày 12/8/2003, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/7/2005 và Nguyễn Thị D1, sinh ngày 19/11/2008. Nay ly hôn anh thống nhất giao 03 con chung là Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Văn S nay đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh D. Về con chung: Chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung là Nguyễn Thị B1, sinh ngày 12/8/2003, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/7/2005 và Nguyễn Thị D1, sinh ngày 19/11/2008; Anh D không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Bị đơn có nơi cư trú tại khóm B, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp nên việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn vắng vắng, nhưng cả 02 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên vụ án xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy, chị Đ và anh D có chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, nhưng từ khi chung sống cho tới nay hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn với anh D, anh D cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do chị Đ và anh D không đăng ký kết hôn nên theo quy định của pháp luật thì Tòa án không thể ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh chị.

Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

“Điều 9. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.

Đồng thời tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định:

“Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Đ và anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: Xét thấy, chị Đ và anh D có 04 con chung tên là Nguyễn Văn S, sinh ngày 09/5/2001, Nguyễn Thị B1, sinh ngày 12/8/2003, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/7/2005 và Nguyễn Thị D1, sinh ngày 19/11/2008. Nay ly hôn chị Đ và anh D thống nhất thỏa thuận cho chị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1 (Cũng phù hợp với nguyện vọng của 03 cháu là Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1). Anh D không cấp dưỡng nuôi con, do chị Đ không yêu cầu. Chị Đ cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Đối với con chung tên Nguyễn Văn S nay đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của chị Đ và anh D là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

- Về tài sản chung: Chị Đ và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để chấp nhận như phân tích ở trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Đ phải chịu là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Văn S, sinh ngày 09/5/2001, Nguyễn Thị B1, sinh ngày 12/8/2003, Nguyễn Thị H1, sinh ngày 29/7/2005 và Nguyễn Thị D1, sinh ngày 19/11/2008. Chị Đ và anh D thống nhất cho chị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1 (Cũng phù hợp với nguyện vọng của 03 cháu là Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị D1).

Anh D không cấp dưỡng nuôi con, do chị Đ không yêu cầu.

Chị Đ cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

Đối với con chung tên Nguyễn Văn S nay đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Đ và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình là 300.000đ. Tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị Được đã nộp theo biên lai số 0001330 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Huỳnh Anh